

Bản án số: 951/2022/HC-PT

Ngày: 15 - 12 - 2022

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Thanh Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Phan Nhật Bình

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 15 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 482/2022/TLPT-HC ngày 15 tháng 8 năm 2022 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 564/2022/HC-ST ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2082/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Người khởi kiện:** Ông Tô Phước C, sinh năm 1961. (có mặt)

Địa chỉ: đường C, Phường 12, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Người bị kiện:**

1/. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: đường L, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:* Ông Trần Ngọc V, sinh năm 1977 - Phó Trưởng Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Ủy ban nhân dân huyện B. (có mặt)

2/. Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 349 đường T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Ông Trần Ngọc V, sinh năm 1977 - Phó Trưởng Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Ủy ban nhân dân huyện B. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: đường T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:* Ông Trần Ngọc V, sinh năm 1977 - Phó Trưởng Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Ủy ban nhân dân huyện B. (có mặt)

2/. Bà Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1970.

Địa chỉ: đường C, Phường 12, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Có người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông Tô Phước C (có mặt)

Địa chỉ: đường C, Phường 12, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ông Lâm Ngọc H, sinh năm 1952. (có mặt)

Địa chỉ: đường số 3, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Ông Tô Phước C.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Người khởi kiện ông Tô Phước C trình bày:*

Nhà đất do ông Tô Phước C và bà Trần Thị Mỹ D sở hữu có nguồn gốc chuyển nhượng của ông Phạm Văn Th vào năm 2000, nhà xây dựng năm 2000 (không phép); nhà, đất bị giải tỏa toàn bộ để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị S-V tại xã L, huyện B (viết tắt là Dự án KĐT S-V).

Ngày 25/10/2008, Công ty cổ phần V lập Bản đồ hiện trạng vị trí số 01-671 có chữ ký của ông C xác nhận ngày 27/10/2008 và được Ủy ban nhân dân (gọi tắt là UBND) xã L xác nhận ngày 29/10/2008; xác định phần đất ông C và bà D đang sử dụng bị thu hồi để thực hiện Dự án có tổng diện tích là 3.136,3m<sup>2</sup>, (trong đó diện tích mương là 368,4m<sup>2</sup> và diện tích đất bị thu hồi là 2.767,9m<sup>2</sup>); nhà, đất có vị trí hẻm cấp 1, vị trí 1 (trùng ứng một phần các thửa 121, 122, 123, 124 và mương, tờ bản đồ số 01 theo Tài liệu 02/CT-UB) thuộc bộ địa chính xã L. Nhà đất hiện không có tranh chấp; đã được UBND Thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 6563/2002 ngày

14/3/2002 với diện tích nhà ở là 58,7m<sup>2</sup> và diện tích đất ở là 400m<sup>2</sup> (viết tắt là GCN số 6563/2002 ngày 14/3/2002).

Ông C khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 (gọi tắt là QĐ 3663) của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về GQKN và Quyết định số 1560/UBND ngày 15/3/2016 (gọi tắt là QĐ 1560) của Ủy ban nhân dân (gọi tắt là UBND) huyện B về bồi thường, hỗ trợ.

Ngày 07/01/2022, ông C khởi kiện bổ sung, yêu cầu hủy Quyết định số 4138 ngày 08/12/2021 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh 01 phần nội dung tại Điều 1 Quyết định số 3663 ngày 13/7/2017 của Chủ tịch UBND thành phố. Ông C không đồng ý với các quyết định trên bởi các lý do sau:

1/. Ông C mua nhà, đất ngày 27/11/2000 với giá 250 lượng vàng, tuy nhiên giá đền bù không bằng nửa giá trị đất ông C mua trước đây.

2/. Bản đồ Hiện trạng vị trí số TT01-671/TTU/HĐĐVNĐ do Công ty cổ phần V đo vẽ không đúng với thực tế, ông yêu cầu đo vẽ lại nhưng từ đó đến nay vẫn không đo vẽ lại.

3/. Ông C đã xây dựng toàn bộ nhà xưởng từ năm 2000 và hoàn tất toàn bộ vào năm 2001. Ngày 24/02/2003, ông C được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy phép kinh doanh. Khi tiến hành đo vẽ, công ty V không đo vẽ phần nhà xưởng là không đúng.

4/. Đất của ông C là đất ở và đất sản xuất, không có trồng cây nhưng UBND huyện B lại ghi phần đất sản xuất là đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm là không đúng.

5/. Khu đất nhà ông C tiếp giáp với đường M. Ông C thực hiện đóng thuế tính giá mặt tiền đường nhưng khi đo vẽ để đền bù thì lại áp giá hẻm cấp 1.

*Người bị kiện Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến như sau:*

Ngày 31/12/2008, UBND huyện B ban hành QĐ số 7514/QĐ- UBND (gọi tắt là QĐ 7514) về thu hồi đất của ông Tô Phước C tại xã L để thực hiện Dự án KĐT S-V.

Nhà đất do ông C, bà D sử dụng có nguồn gốc chuyển nhượng của ông Phạm Văn Th vào năm 2000, nhà xây dựng năm 2000 (không phép); nhà, đất bị giải tỏa toàn bộ để thực hiện Dự án KĐT S-V.

Ngày 25/10/2008, Công ty cổ phần V lập Bản đồ hiện trạng vị trí số 01-671 có chữ ký của ông C xác nhận ngày 27/10/2008 và được UBND xã L xác nhận ngày 29/10/2008; xác định phần đất ông C, bà D đang sử dụng bị thu hồi để thực hiện Dự án KĐT S-V có tổng diện tích là 3.136,3m<sup>2</sup>, thuộc 01 phần thửa 80, tờ bản đồ số 39 (TL năm 2003) (tương ứng 01 phần các thửa 121, 122, 123, 124 và mương, tờ bản đồ số 01 - Tài liệu 02/CT-UB) thuộc bộ địa chính xã L (trong đó, diện tích mương là 368,4m<sup>2</sup> và diện tích đất bị thu hồi là 2.767,9m<sup>2</sup>); nhà, đất có vị trí hẻm cấp 1, vị trí 1 ra đường M. Nhà, đất hiện không có tranh

chấp; đã được UBND Thành phố cấp GCN số 6563/2002 ngày 14/3/2002 với diện tích nhà ở là 58,7 m<sup>2</sup> và diện tích đất ở là 400 m<sup>2</sup>.

Ngày 26/5/2017, UBND xã L có Văn bản số 526/UBND về việc xác minh nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm xây dựng nhà đất của ông C, cụ thể: phần nhà đất bị thu hồi của ông C có 14 công trình xây dựng và thời điểm xây dựng các công trình trên như sau: Một phần công trình nhà 2 và nhà 3 với diện tích 58,7m<sup>2</sup> được xây dựng từ năm 2000, tất cả công trình còn lại xây dựng sau ngày 22/4/2002.

\* Đối với nội dung yêu cầu bồi thường phần đất có diện tích 2.767,9m<sup>2</sup> theo đơn giá 15.000.000 đồng/m<sup>2</sup>:

Căn cứ Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty cổ phần V lập, đã được ông C xác nhận ngày 27/10/2008 và UBND xã L xác nhận ngày 29/10/2008, thể hiện loại đất theo Tài liệu bản đồ 02/CT-UB, cụ thể: Tổng diện tích đất lúa và đất hoang là (1.846,9m<sup>2</sup> + 121,7m<sup>2</sup>) = 1.968,6m<sup>2</sup>; đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn ao không công nhận là đất ở, thể hiện tổng diện tích đất thổ vườn là (718,9m<sup>2</sup> + 80,4m<sup>2</sup>) - 400m<sup>2</sup> đất ở = 399,3m<sup>2</sup>; đất ở đã được cấp giấy chứng nhận là 400m<sup>2</sup>.

Căn cứ Văn bản số 6910/UBND-ĐTMT ngày 23/12/2009 của UBND Thành phố về bổ sung đơn giá đất ở để tính bồi thường, hỗ trợ tại Dự án KĐT S-V, cụ thể: “Đơn giá đất ở để tính bồi thường, hỗ trợ mặt tiền kênh X nhỏ (kênh dọc theo đường M): 2. 237.000đồng/m<sup>2</sup>”.

Căn cứ QĐ số 405/QĐ-UBND ngày 27/01/2010 của UBND huyện B về phê duyệt đơn giá bồi thường đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư; đất vườn ao liền kề với đất ở trong khu dân cư thuộc Dự án KĐT S-V, cụ thể: “Đơn giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư vị trí mặt tiền đường kênh X nhỏ (kênh dọc theo đường M): Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (vị trí 1) là 985.000 đồng/m<sup>2</sup>; đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (vị trí 1) là 1.007.000 đồng/m<sup>2</sup>”.

Căn cứ QĐ số 6224/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 của Chủ tịch UBND huyện B về phê duyệt mức hỗ trợ thêm đối với đất ở mặt tiền Kênh X nhỏ (kênh dọc theo đường M), tương đương Hẻm cấp 1, vị trí 1 đường M: Đơn giá hỗ trợ thêm của chủ đầu tư 1.663.000đồng/m<sup>2</sup>.

Căn cứ các quy định trên, ông C khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ phần đất có diện tích 2.767,9m<sup>2</sup> theo đơn giá thị trường 15.000.000 đồng/m<sup>2</sup> là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

\* Đối với yêu cầu bồi thường phần vật kiến trúc không được công nhận theo GCN số 6563/2002 ngày 14/3/2002:

Căn cứ Điểm c, Khoản 2, Phần III, Chương III của Phương án bồi thường số 373/PA-HĐBT (gọi tắt là PA số 373) ngày 31/12/2008 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án KĐT S-V, quy định: “ Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt xây dựng không có giấy tờ hợp lệ: ...c) Nhà ở, công trình sinh hoạt xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở theo

*quy định tại Phần III, Chương II của Phương án này, mà khi xây dựng đã vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được công bố hoặc vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấm mốc thì không được bồi thường. Nếu xây dựng trước ngày 22/4/2002 được tính hỗ trợ bằng 40% đơn giá xây dựng mới (suất vốn đầu tư) của nhà, công trình do UBND thành phố ban hành quy định tại Phần II, Chương III của Phương án này; nếu xây dựng từ ngày 22/4/2002 trở về sau thì không được hỗ trợ”.*

Ngày 26/5/2017, UBND xã L có Văn bản số 526/UBND về việc xác minh nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm xây dựng thuộc Dự án KĐT S-V, cụ thể: ...ông C có 14 công trình xây dựng và thời điểm xây dựng các công trình trên như sau: một phần công trình nhà 2 và nhà 3 với diện tích 58,7m<sup>2</sup> được xây dựng từ năm 2000, tất cả công trình còn lại xây dựng sau ngày 22/4/2002.

Do đó, việc ông C yêu cầu bồi thường phần vật kiến trúc không được công nhận theo GCN số 6563/2002 ngày 14/3/2002, cụ thể: từ mục 02 đến mục 21 tại Phiếu chiết tính số 3710/PCT-BBT ngày 20/01/2016 được ban hành kèm theo QĐ số 1560 ngày 15/3/2016 của UBND huyện B (trừ phần nhà tại mục 1 diện tích 58,7m<sup>2</sup> đã được bồi thường) là không có cơ sở xem xét.

\* Đối với yêu cầu bồi thường bổ sung phần vật kiến trúc không được ghi trong Phiếu chiết tính số 3710/PCT-BBT ngày 20/01/2016 của Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B, cụ thể là hệ thống 10 cái lò nấu nhôm, 02 cái lò nấu gang, hệ thống thoát nước và hệ thống điện:

Ngày 13/7/2017, Chủ tịch UBND Thành phố đã ban hành QĐ số 3663 về GQKN của ông Tô Phước C, với nội dung: Bác nội dung khiếu nại của ông C yêu cầu bồi thường phần đất diện tích 2.767,9m<sup>2</sup> theo đơn giá 15.000.000 đồng/m<sup>2</sup>;

Không công nhận nội dung ông C khiếu nại yêu cầu bồi thường đối với phần vật kiến trúc không được công nhận theo GCN số 6563/2002 ngày 14/3/2002 do UBND Thành phố cấp: từ mục 02 đến mục 21 tại Phiếu chiết tính số 3710/PCDBBT ngày 20/01/2016 được ban hành kèm theo QĐ số 1560 ngày 15/3/2016 của UBND huyện B;

Công nhận nội dung ông C khiếu nại yêu cầu bồi thường bổ sung đối với phần vật kiến trúc, cụ thể là: 10 cái lò nấu nhôm, 02 cái lò nấu gang và hệ thống đường dây điện (01 đồng hồ điện 3 pha và 01 đồng hồ điện 2 pha).

Ngày 08/12/2021, Chủ tịch UBND TP ban hành QĐ số 4138 về điều chỉnh 01 phần nội dung tại Điều 1 QĐ 3663 ngày 13/7/2017 của Chủ tịch UBND thành phố, theo đó xác định 10 cái lò nấu nhôm, 02 cái lò nấu gang của ông C có thời điểm xây dựng sau ngày 01/7/2004 nên không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ.

*Người bị kiện UBND huyện B có ý kiến trình bày như sau:*

Về nguồn gốc quá trình sử dụng đất thì thống nhất ý kiến với Chủ tịch UBND thành phố.

Cơ sở pháp lý để bồi thường, hỗ trợ thiệt hại.

Căn cứ khoản 1 Phần III và khoản 2 Phần V, Chương II của PA số 373 ngày 31/12/2008 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án KĐT S-V.

Căn cứ QĐ số 405/QĐ-UBND ngày 27/01/2010 của UBND huyện B về phê duyệt đơn giá bồi thường đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư; đất vườn ao liền kề đất ở trong khu dân cư thuộc Dự án KĐT S-V. Cụ thể: “Đơn giá đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư vị trí mặt tiền đường kênh X nhỏ (kênh dọc theo đường M): là 1.007.000 đồng/m<sup>2</sup>”.

Căn cứ khoản 4, Điều 14, Nghị định 84/2007 ngày 25/5/2007 của Chính phủ.

Căn cứ QĐ số 6224/QĐ-UBND ngày 24/10/2012 của Chủ tịch UBND huyện B về phê duyệt mức hỗ trợ thêm đối với đất ở mặt tiền Kênh X nhỏ (kênh dọc theo đường M), tương đương Hẻm cấp 1, vị trí 1 đường M.

Từ những cơ sở trên, việc UBND huyện B ban hành QĐ số 1560/QĐ-UBND ngày 15/3/2016 là đúng quy định.

Do vậy, đề nghị Tòa án xét xử theo hướng bác đơn khởi kiện của ông C, giữ nguyên nội dung QĐ số 1560/QĐ-UBND ngày 15/3/2016 của UBND huyện B.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch UBND huyện B có ý kiến tại Văn bản số 1034 ngày 13/4/2022 như sau:*

Về nguồn gốc quá trình sử dụng đất thì thống nhất ý kiến với UBND huyện B.

UBND huyện B, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng đã phối hợp với UBND xã L, đơn vị đo vẽ tiến hành kiểm tra lại phân vật kiến trúc của ông C và được ông C ký xác nhận ngày 15/11/2016.

Ngày 26/5/2017, UBND xã L có Văn bản số 526/UBND về việc xác minh nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm xây dựng thuộc Dự án KĐT S-V, cụ thể: ...ông C có 14 công trình xây dựng và thời điểm xây dựng các công trình trên như sau: một phần công trình nhà 2 và nhà 3 với diện tích 58,7m<sup>2</sup> được xây dựng từ năm 2000, tất cả công trình còn lại xây dựng sau ngày 22 tháng 4 năm 2002.

Vì vậy, Chủ tịch UBND huyện B đề nghị Tòa án xét xử theo hướng không công nhận đơn khởi kiện của ông C, giữ nguyên nội dung QĐ GQKN số 13556 ngày 26/12/2016 của Chủ tịch UBND huyện B.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ D có cùng ý kiến với người khởi kiện ông Tô Phước C.*

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 564/2022/HC-ST ngày 06/5/2022, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

Áp dụng Khoản 1 Điều 30; Điều 32; Điều 116; Điều 158; Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính;

Áp dụng Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Tô Phước C yêu cầu hủy Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 4138 ngày 08/12/2021 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh 01 phần nội dung tại Điều 1 Quyết định số 3663 ngày 13/7/2017 của Chủ tịch UBND thành phố và Quyết định số 1560/UBND ngày 15/3/2016 của UBND huyện B về bồi thường, hỗ trợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 20/5/2022, người khởi kiện ông Tô Phước C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 06/6/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 26/QĐ-VKS-HC kháng nghị đối với bản án sơ thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện ông Tô Phước C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.

Ông Tô Phước C và ông Lâm Ngọc H lập luận cho rằng từ trước đến nay ông C không nhận được quyết định thu hồi đất; các tài sản trên đất có được là do ông thực hiện thủ tục kinh doanh hợp pháp, được cơ quan Nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; việc xem xét, kiểm kê đất thu hồi các lần có sự mâu thuẫn với nhau nhưng chưa được làm rõ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, kháng nghị, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 13556/UB-QĐ là quyết định hành chính có liên quan đến

các quyết định bị khởi kiện là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính. Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 3663/2017 ngày 13/7/2017 đã có hiệu lực thi hành nhưng ngày 08/12/2021, Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định điều chỉnh giải quyết khiếu nại số 4238/2021 là không đúng quy định của Luật khiếu nại. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ các lò đúc nhôm và gang ông C xây dựng trên đất thu hồi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp ngày 24/03/2003 mà bác yêu cầu khởi kiện của ông C là chưa đủ căn cứ. UBND huyện B thu hồi đất năm 2008, đến năm 2016 mới ban hành quyết định bồi thường nhưng lại áp giá năm 2010 để bồi thường cho ông C là không phù hợp. Ông C bị thu hồi toàn bộ diện tích đất nên cần phải được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất. Do cấp Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Tô Phước C và Quyết định kháng nghị số 26/QĐ-VKS-HC ngày 06/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong hạn luật định, hợp lệ về hình thức nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh, UBND huyện B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch UBND huyện B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đơn xin xét xử vắng mặt và cử người bảo vệ quyền lợi tham gia phiên tòa. Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự có tên nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Tô Phước C khởi kiện yêu cầu Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại; Quyết định số 4138/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh 01 phần nội dung tại Điều 1 Quyết định số 3663/QĐ-UBND và Quyết định số 1560/UBND ngày 15/3/2016 của UBND huyện B về bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất.

[2.2] Thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị S-V tại xã L, huyện B, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4308/QĐ-UBND ngày 25/9/2007 thu hồi 3.311.500m<sup>2</sup> để tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng. Trên cơ sở đó, UBND huyện B ban hành Quyết định số 7514/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 thu hồi 2.767,9m<sup>2</sup> đất của ông Tô Phước C, trong đó có 400m<sup>2</sup> đất ở đã cấp Giấy chứng nhận số 6563/2002 ngày 14/3/2002.

Ngày 15/3/2016, UBND huyện B ban hành Quyết định số 1560/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho ông Tô Phước C và bà Trần Thị Mỹ D (vợ ông C) với tổng số tiền 3.904.002.100 đồng. Theo Phiếu chiết tính số 3710/PCT-BBT ngày 20/01/2016, vợ chồng ông C được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất (QSDĐ) như sau: diện tích 400m<sup>2</sup> bồi thường theo giá trị đất ở mặt tiền kênh X nhỏ tương đương hẻm cấp 1 đường M với giá 2.137.000 đồng/m<sup>2</sup>; diện tích 399,3m<sup>2</sup> bồi thường theo giá trị đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư, đất vườn ao liền kề với đất ở trong khu dân cư (đất trồng cây lâu năm vị trí 1) với giá 1.007.000 đồng/m<sup>2</sup>; diện tích 1.968,3m<sup>2</sup> bồi thường theo giá trị đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư, đất vườn ao liền kề với đất ở trong khu dân cư (đất trồng cây hàng năm vị trí 1) với giá 985.000 đồng/m<sup>2</sup>, còn lại 368,4m<sup>2</sup> đất nương nước đường M không bồi thường.

Không đồng ý với Quyết định số 1560/QĐ-UBND, ông Tô Phước C khiếu nại. Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 13556/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông C, giữ nguyên Quyết định số 1560/QĐ-UBND, giao UBND xã L xác nhận thời điểm sử dụng đất để hỗ trợ diện tích 368,4m<sup>2</sup> đất nương nước và các tài sản trên đất để xem xét bồi thường, hỗ trợ.

Ông C tiếp tục khiếu nại thì Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 với nội dung: công nhận một phần khiếu nại của ông C về nội dung bồi thường bổ sung phần vật kiến trúc được ghi nhận trong Phiếu chiết số 3710/PCT-BBT ngày 20/01/2016 gồm 10 cái lò nấu nhôm, 02 cái lò nấu gang và hệ thống đường dây điện (01 đồng hồ điện 3 pha và 01 đồng hồ điện 2 pha) và giao UBND huyện B xem xét bồi thường các tài sản này.

Ngày 08/12/2021, Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 4138/QĐ-UBND có nội dung điều chỉnh Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 3663/QĐ-UBND, cụ thể: giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 13556/QĐ-UBND, không bồi thường bổ sung 10 lò nấu nhôm, 02 lò nấu gang và hệ thống điện (01 đồng hồ điện 3 pha và 01 đồng hồ điện 2 pha) do xây dựng sau ngày 01/7/2004.

[2.3] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 1560/UBND ngày 15/3/2016 của UBND huyện B về bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất:

UBND huyện B ban hành Quyết định số 1560/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với hộ ông Tô Vĩ Cường là đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định.

Về nội dung: Hộ ông Tô Phước C bị thu hồi đất theo Quyết định số 7514/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND huyện B. Ngày 15/3/2016, UBND huyện B ban hành Quyết định số 1560/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Tô Phước C.

Theo quy định Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai 2003 thì: “*Trường hợp .... a) Bồi thường*

*chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá đất tại thời điểm bồi thường do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi”.*

UBND huyện B chậm trễ trong việc ban hành quyết định bồi thường. Thời điểm ban hành Quyết định bồi thường số 1560/QĐ-UBND vào năm 2016 nhưng UBND huyện B lại áp dụng Phương án bồi thường 373/PA-HĐBT ngày 21/12/2008, Công văn điều chỉnh giá đất số 6910/UBND-ĐTMT ngày 23/12/2009 và Quyết định phê duyệt đơn giá số 405/QĐ-UBND ngày 27/01/2010 để bồi thường cho hộ ông C là không phù hợp với quy định pháp luật như đã viện dẫn trên.

Đối với tài sản trên đất, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4111010799 ngày 24/02/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thì ông C được phép sản xuất các sản phẩm từ nhôm và gang. Trên cơ sở đó, ông C đã xây dựng 10 cái lò nấu nhôm, 02 cái lò nấu gang và hệ thống đường dây điện (01 đồng hồ điện 3 pha và 01 đồng hồ điện 2 pha) để hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp. UBND huyện B không bồi thường, hỗ trợ các tài sản này cho hộ ông C là gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của ông C.

Ngoài ra, hộ ông C thuộc trường hợp thu hồi toàn bộ diện tích đất, bao gồm đất ở, đất và tài sản dùng vào việc sản xuất các sản phẩm từ nhôm và gang đã được cấp phép nên theo quy định tại mục 3 Phần II Chương IV của Phương án 373/PA-HĐBT ngày 31/12/2008 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị S-V thì hộ ông C được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất. Quyết định số 1560/QĐ-UBND của UBND huyện B chưa xem xét các khoản hỗ trợ này cho hộ ông C là có thiếu sót.

Từ những nội dung trên, thấy rằng Quyết định số 1560/QĐ-UBND của UBND huyện B thực hiện bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông C khi thu hồi đất là có thiếu sót, chưa phù hợp với quy định pháp luật. Ông C khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1560/QĐ-UBND là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh:

Quyết định số 3663/QĐ-UBND có nội dung công nhận một phần khiếu nại của ông C về nội dung bồi thường bổ sung phần vật kiến trúc được ghi nhận trong Phiếu chiết số 3710/PCT-BBT ngày 20/01/2016 gồm 10 cái lò nấu nhôm, 02 cái lò nấu gang và hệ thống đường dây điện (01 đồng hồ điện 3 pha và 01 đồng hồ điện 2 pha) và giao UBND huyện B xem xét bồi bồi thường các tài sản này; giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại lần 1 số 13556/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện B.

Đối với nội dung công nhận một phần khiếu nại của ông C về bồi thường

10 cái lò nấu nhôm, 02 cái lò nấu gang và hệ thống đường dây điện là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử tại mục [2.3] nhưng đã bị điều chỉnh bởi Quyết định số 4138/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với nội dung giữ nguyên Quyết định số 13556/QĐ-UBND giải quyết bác khiếu nại của ông C đối với Quyết định số 1560/QĐ-UBND không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử đã nêu tại mục [2.3], là trái quy định pháp luật. Vì vậy, ông C khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 3663/QĐ-UBND là có cơ sở chấp nhận.

[2.5] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 4138/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Quyết định số 4138/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung điều chỉnh lại điều chỉnh lại Điều 1 của Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 3663/QĐ-UBND, cụ thể: giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 13556/QĐ-UBND, không bồi thường bổ sung 10 lò nấu nhôm, 02 lò nấu gang và hệ thống điện (01 đồng hồ điện 3 pha và 01 đồng hồ điện 2 pha) do xây dựng sau ngày 01/7/2004.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Khiếu nại năm 2011 thì: *“Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có hiệu lực pháp luật sau 30 ngày, kể từ ngày ban hành; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày”*.

Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 3663/QĐ-UB ngày 13/7/2017 đã có hiệu lực thi hành. Ngày 08/12/2021 Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 4138/QĐ-UBND điều chỉnh Quyết định số 3663/QĐ-UB là trái quy định pháp luật, bởi lẽ Luật khiếu nại không có quy định về việc điều chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành.

Ngoài ra, theo quy định tại điểm h, khoản 2 Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011 thì: *“Trường hợp khiếu nại là đúng hoặc đúng một phần thì yêu cầu người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại sửa đổi, hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại”*. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 3663/2017 và Quyết định điều chỉnh giải quyết khiếu nại số 4138/UB-QĐ đều có nội dung trực tiếp sửa đổi Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 13556/UB-QĐ là không phù hợp với quy định pháp luật đã được viện dẫn trên.

[2.6] Đối với Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 13556/UB-QĐ mặc dù ông C không khởi kiện; tuy nhiên đây là quyết định hành chính có liên quan nên Hội đồng xét xử xem xét theo quy định tại khoản 1 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

Quyết định số 13556/UB-QĐ có nội dung bác khiếu nại của ông C đối với Quyết định số 1560/QĐ-UBND của UBND huyện B. Do hủy Quyết định số 1560/QĐ-UBND nên cần đồng thời hủy Quyết định số 13556/UB-QĐ để UBND huyện B thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ lại cho hộ ông C theo đúng quy định

pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông Tô Phước C là có cơ sở chấp nhận; cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Tô Phước C, ông Lâm Ngọc H (đại diện cho bà Trần Thị Mỹ D) và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy bản án sơ thẩm, thấy rằng các thiếu sót mà kháng nghị viện dẫn cũng như nội dung người khởi kiện trình bày là sai sót về nội dung và tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khởi kiện; không phải là vi phạm tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm như kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của người khởi kiện; chỉ cần sửa bản án sơ thẩm như đã nhận định trên.

[4] Về án phí hành chính:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Tô Phước C không phải chịu. UBND huyện B, Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Tô Phước C không phải chịu.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 241, Điều 242 Luật tố tụng hành chính;

Chấp nhận kháng cáo của ông Tô Phước C. Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 26/QĐ-VKS-HC ngày 06/6/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 564/2022/HC-ST ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng Luật đất đai 2003; Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 và Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tô Phước C. Hủy các quyết định hành chính sau:

- Quyết định số 1560/QĐ-UB ngày 15/3/2016 về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất, vật kiến trúc, cây trồng, di chuyển nhà và hỗ trợ thêm của Chủ đầu tư đối với ông Tô Phước C và bà Trần Thị Mỹ D; địa chỉ thường trú: đường C, Phường 12, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị S-V, tại xã L, huyện B.

- Quyết định 13556 ngày 26/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Tô Phước C và bà Trần Thị Mỹ D, cư trú tại đường L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (lần đầu).

- Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại của ông Tô Phước C (lần hai).

- Quyết định 4138/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một phần nội dung tại Điều 1 Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2/. Ủy ban nhân dân huyện B thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất lại cho ông Tô Phước C theo đúng quy định pháp luật.

3/. Về án phí hành chính:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Tô Phước C không phải chịu; hoàn lại cho ông Tô Phước C 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0047481 ngày 21/8/2017 của Cục Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

UBND huyện B, Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Tô Phước C không phải chịu.

4/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- ĐS (5);
- Lưu VP (3), HS (2).15b.TTPT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thanh Dũng**